



A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Hải Dương theo Quyết định số 6283/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 02 theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV ngày 06/11/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 10 đường Hồng Quang - Phường Quang Trung - TP Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương được lập ngày 27 tháng 03 năm 2014, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Nguyên giá tài sản cố định nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng;
- Chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hòa giá trị 13.125.985.826 VNĐ được ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định vô hình và trích khấu hao trong thời gian 9-10 năm ;
- Số liệu trong báo cáo chưa bao gồm khoản vay cho Ban quản lý thực hiện dự án.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.936.888.356	66.408.292.292
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.958.539.191	8.165.894.487
111 1. Tiền		1.958.539.191	8.165.894.487
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.990.156.361	36.866.269.940
131 1. Phải thu khách hàng		24.364.122.663	20.764.389.575
132 2. Trả trước cho người bán		21.221.567.140	1.357.552.535
135 5. Các khoản phải thu khác	4	18.404.466.558	14.744.327.830
140 IV. Hàng tồn kho	5	29.003.305.302	19.606.539.007
141 1. Hàng tồn kho		29.003.305.302	19.606.539.007
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.984.887.502	1.769.588.858
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.984.887.502	1.704.868.654
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		-	64.720.204
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		629.073.149.429	548.838.654.946
220 II. Tài sản cố định		625.569.971.551	547.096.456.384
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	574.016.068.195	516.613.129.739
222 - Nguyên giá		807.319.330.095	692.131.622.701
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(233.303.261.900)	(175.518.492.962)
227 3. Tài sản cố định vô hình	7	555.765.223	1.117.691.593
228 - Nguyên giá		13.207.985.826	13.207.985.826
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.652.220.603)	(12.090.294.233)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	50.998.138.133	29.365.635.052
260 V. Tài sản dài hạn khác		3.503.177.878	1.742.198.562
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.503.177.878	1.742.198.562
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		729.010.037.785	615.246.947.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		416.959.027.163	362.081.441.616
310 I. Nợ ngắn hạn		132.976.577.534	59.768.302.846
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	10	48.180.200.228	27.285.510.264
312 2. Phải trả người bán		49.919.763.676	5.486.774.128
313 3. Người mua trả tiền trước		11.461.982.515	7.264.670.780
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.958.297.973	980.629.375
315 5. Phải trả người lao động		1.909.365.249	1.646.767.053
316 6. Chi phí phải trả	12	805.004.934	435.639.931
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	14.655.761.746	15.989.622.256
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.086.201.213	678.689.059
330 II. Nợ dài hạn		283.982.449.629	302.313.138.770
334 4. Vay và nợ dài hạn	14	283.972.764.387	302.307.320.589
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		9.685.242	5.818.181
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		312.051.010.622	253.165.505.622
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	312.051.010.622	253.165.505.622
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		306.082.649.078	244.589.166.692
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		99.788.624	99.788.624
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		5.468.216.392	6.136.327.545
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		-	1.939.866.233
421 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		400.356.528	400.356.528
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		729.010.037.785	615.246.947.238

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	239.576.917.822	208.088.097.462
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	173.383.683	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	239.403.534.139	208.088.097.462
11	4. Giá vốn hàng bán	19	173.145.883.911	154.246.158.425
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.257.650.228	53.841.939.037
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	78.102.870	113.299.853
22	7. Chi phí tài chính	21	11.827.973.058	9.997.642.333
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.827.973.058	9.997.642.333
24	8. Chi phí bán hàng	22	13.544.386.426	12.784.945.739
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	33.914.000.640	28.684.082.735
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.049.392.974	2.488.568.083
31	11. Thu nhập khác		155.205.538	2.123.635.345
32	12. Chi phí khác		16.877.536	10.392.883
40	13. Lợi nhuận khác		138.328.002	2.113.242.462
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.187.720.976	4.601.810.545
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	2.027.215.619	1.340.111.436
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5.160.505.357</u>	<u>3.261.699.109</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nông Thị Ngọc

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		254.156.820.063	216.787.329.325
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(115.947.824.131)	(80.171.142.294)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(60.615.575.310)	(50.426.699.534)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.031.425.410)	(9.562.002.402)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.504.433.500)	(1.380.841.508)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.291.075.596	1.091.920.626
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.370.255.169)	(1.344.266.640)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.978.382.139	74.994.297.573
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(136.341.774.067)	(142.063.298.084)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.102.870	113.299.853
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(136.263.671.197)	(141.949.998.231)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		57.517.800.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		51.942.125.776	110.015.568.963
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(49.381.992.014)	(41.127.906.329)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		60.077.933.762	68.887.662.634
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.207.355.296)	1.931.961.976
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.165.894.487	6.233.932.511
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.958.539.191	8.165.894.487

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Hải Dương theo Quyết định số 6283/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 02 theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV ngày 06/11/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 10 đường Hồng Quang - Phường Quang Trung - TP Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 92.782.436.551 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 01	Xã Tân Trường, Cẩm Giàng, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 02	Xã Kinh Môn, Kinh Môn, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, Ninh Giang, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP. Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, Thanh Hà, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, Kinh Môn, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 ngày 24 tháng 02 năm 2006, và được đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 11 năm 2013 so Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch, phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương;
- Xây dựng, qui hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng, lắp đặt, thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	6-12 năm
- Phương tiện vận tải	8-25 năm
- Đường ống	10-30 năm
- Thiết bị văn phòng	04-06 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	09-10 năm

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động xây dựng Nhà máy nước Việt Hòa chưa được kết chuyển sang Tài khoản 211-Tài sản cố định hữu hình.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 - 3 năm tài chính;

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty và Thông tư số 220/2013/TT - BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 71/2013/NĐ - CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.072.877.975	1.046.441.033
Tiền gửi ngân hàng	885.661.216	7.119.453.454
	1.958.539.191	8.165.894.487

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ban Quản lý dự án	-	107.615.159
Cấp cho các XN thi công công trình	17.833.001.398	13.208.681.892
Phải thu khác	571.465.160	1.428.030.779
	18.404.466.558	14.744.327.830

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.038.562.804	12.255.906.379
Công cụ, dụng cụ	1.479.598.086	71.305.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.480.670.631	6.325.557.548
Thành phẩm	4.473.781	953.769.964
	29.003.305.302	19.606.539.007

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>82.000.000</u>	<u>13.125.985.826</u>	<u>13.207.985.826</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	17.413.978	12.072.880.255	12.090.294.233
Số tăng trong năm	16.752.697	486.319.838	503.072.535
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	16.400.000	486.319.838	502.719.838
- <i>Phân loại lại</i>	352.697	-	352.697
Giảm trong năm	-	58.853.835	58.853.835
- <i>Phân loại lại</i>	-	(352.697)	(352.697)
- <i>Giảm khác</i>	-	59.206.532	59.206.532
Số dư cuối năm	<u>34.166.675</u>	<u>12.618.053.928</u>	<u>12.652.220.603</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	64.586.022	1.053.105.571	1.117.691.593
Tại ngày cuối năm	<u>47.833.325</u>	<u>507.931.898</u>	<u>555.765.223</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	50.998.138.133	29.365.635.052
- Xây dựng đường ống nước Xã Cẩm Đoài - Cẩm Giang	-	3.177.654.184
- Đầu nối Vạn Thông Minh - TP Hải Dương	-	285.334.000
- Cải tạo đường ống Phố Nguyễn Trãi	-	203.784.486
- Cải tạo đường ống Bùi Thị Xuân	-	61.714.220
- Cải tạo Đường ống từ 159 Bạch Đằng đến 21 Nguyễn Du	-	3.206.000
- Cải tạo, thay thế Đường ống nước D400 và D250	-	317.354.049
- Di chuyển Đường Ống Nước Bùi Thị Xuân	-	4.971.000
- Lắp đặt hệ thống cấp nước Xã Thanh Hải - Thanh Hà	-	2.325.792.372
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Gia Lương - Gia Lộc	-	2.563.639.051
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Tân Tiến - Gia Lộc	-	1.615.304.356
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã An Châu - Thượng Đát	-	4.890.462.061
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Nam Hồng	-	1.310.937.755
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Gia Xuyên	-	1.103.445.555
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã An Lương	-	1.120.978.528
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Gia Xuyên	-	1.103.445.555
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Thanh Hà	-	1.120.978.528

- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Gia Khánh	-	1.674.496.744
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Tân An	-	3.288.811.621
- Xây dựng Trạm tăng áp KCN Hoàng Diệu	-	1.532.380.000
- Xây dựng các công trình khác	1.920.529.841	1.660.944.987
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hồng Đức	6.301.717.040	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Bình Minh	3.401.693.633	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Tân Hồng	2.767.694.942	-
- Xây dựng cụm bể lắng, lọc 2000m3/ngđ nhà máy nước Thanh Miện	2.754.610.000	-
- Lắp mạng cấp 3 xã Thống Kênh	2.729.570.484	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước liên xã Đức Chính - Cẩm Văn	1.050.084.664	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hùng Thắng	1.915.644.976	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hưng Thịnh	1.545.411.693	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Nam Chính	1.867.139.141	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Nam Trung	1.701.877.879	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước liên xã Thanh Giang, Văn Giang, Văn Hội, Tân Quang, Hưng Thái, Hưng long ...	1.460.279.036	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước cho vùng nông thôn huyện Gia Lộc và Tứ Kỳ	1.122.876.306	-
- Xây dựng trạm bơm 1 & Bể chứa 500m3 - Ninh Giang	2.028.185.873	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Thúc Kháng	1.000.000.000	-
- Nhà quản lý khách hàng trạm CN Thanh Miện	962.363.636	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Cao An	523.364.182	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Bình Minh	375.062.333	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Tráng Liệt	409.002.783	-
- Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước phường Phả Lại, thị xã Chí Linh	409.090.909	-
- Xây dựng tuyến ống nước thô, cải tạo hệ thống cấp nước Việt Hoà	201.046.364	-
- Công trình đường ống cấp nước sau Xí nghiệp gỗ khu 5 - 7 Lê Thanh Nghị	455.263.818	-
- Xây dựng nâng cao năng lực đường ống Lê Thanh Nghị	225.201.180	-
- Cải tạo thay thế đường ống cấp nước xã Kim Anh	378.989.259	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Thống Kênh	180.849.016	-
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã An Sơn	162.854.600	-
- Xây dựng mạng đường ống truyền tải phân phối xã Cẩm Văn	2.716.363.636	-
- Xây dựng tuyến ống nước thô, nâng công suất XNVH	10.431.370.909	-
	50.998.138.133	29.365.635.052

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	1.742.198.562	1.567.155.732
Số tăng trong năm	5.536.075.293	3.310.176.261
<i>Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</i>	<i>(3.775.095.977)</i>	<i>(3.135.133.431)</i>
Số dư cuối năm	3.503.177.878	1.742.198.562
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.160.664.717	1.203.510.312
Chi phí cải tạo sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	342.513.161	538.688.250
	3.503.177.878	1.742.198.562

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	38.816.617.776	18.421.927.813
Vay ngân hàng	38.816.617.776	18.421.927.813
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.363.582.452	8.863.582.451
(chi tiết xem Thuyết minh số 14)		
	48.180.200.228	27.285.510.264

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng số 30.01.13.013.01/HĐTD ngày 30/01/2013 bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn phục vụ thi công các công trình trong thời gian đợi nguồn ngân sách cấp. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 30/01/2013 đến hết ngày 29/01/2014, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2013 là: 9.944.521.008 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 15.05.13.043.01/HĐTD ngày 15/05/2013 bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn phục vụ thi công các công trình trong thời gian đợi nguồn ngân sách cấp. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 15/05/2013 đến hết ngày 15/05/2014, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2013 là: 9.067.536.029 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 20.05.13.038.01/HĐTD ngày 20/05/2013 bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn phục vụ thi công các công trình trong thời gian đợi nguồn ngân sách cấp. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 20/05/2013 đến hết ngày 20/05/2014, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2013 là: 4.283.841.800 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 30.07.13.038.01/2013/HĐTD/NHCTT340-KDNS ngày 30/07/2013 bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình thực hiện thi công công trình Xây dựng đường ống truyền tải cấp nước sạch tại Khu công nghiệp Phúc Điền đến trung tâm huyện Bình Giang và công trình xây dựng mạng đường ống dẫn nước xã Nam Trung huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo theo hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 02 bên. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2013 là: 8.978.934.404 VND.

5. Hợp đồng tín dụng số 09.09.13.038.01/2013/HĐTD/NHCTT340-KDNS ngày 09/09/2013 bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình thực hiện thi công công trình Xây dựng hệ thống cấp nước sạch xã Bình Minh, huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương và công trình xây dựng hệ thống cấp nước sạch. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 100616666/HĐTC ký ngày 10/03/2010 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2013 là: 6.091.784.535 VND.
6. Hợp đồng tín dụng số 12.09.13.038.01/2013/HĐTD/NHCTT340-KDNS ngày 12/09/2013 bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình thực hiện thi công công trình cải tạo và mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước Phường Phả Lại, Chí Linh, Tỉnh Hải Dương và một số công trình nhỏ lẻ khác. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 100616666/HĐTC ký ngày 10/03/2010 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2013 là: 450.000.0000 VND.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.243.806.392	707.824.273
Thuế thu nhập cá nhân	3.355.880	(4.989.115)
Thuế tài nguyên	22.315.670	18.560.760
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	688.820.031	259.233.457
	1.958.297.973	980.629.375

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	435.639.931
Chi phí phải trả khác	805.004.934	-
	805.004.934	435.639.931

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	-	78.113.699
Phải trả về hoạt động lắp đặt	12.137.755.274	11.473.123.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.518.006.472	4.438.385.477
	14.655.761.746	15.989.622.256

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	283.972.764.387	302.307.320.589
Vay ngân hàng	283.972.764.387	302.307.320.589
	<u>283.972.764.387</u>	<u>302.307.320.589</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Khoản vay ODA Chính phủ Nhật Bản từ 20/02/2002. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VNĐ với lãi suất vay là 0,45%/tháng trong thời gian 30 năm, trong đó ân hạn trả nợ trong 5 năm đầu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 29.139.794.640 VNĐ trong đó số nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.618.877.480 VNĐ. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.
- Khoản vay ODA do Chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương giải ngân theo Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA-NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VNĐ. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thành phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008; Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 118.943.486.463 VNĐ.
- Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng Số 10616666/HĐTD-NHCTHD ngày 10/03/2010. Tổng giá trị khoản vay là 40.500.000.000 VNĐ với lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm và được Ngân hàng Công thương thông báo bằng văn bản. Thời hạn cho vay là 97 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 7 tháng. Mục đích vay: mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ bằng nguồn vốn đối ứng trong nước thuộc Dự án cấp nước TP Hải Dương giai đoạn 2006-2010; khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 17.000.000.000 VNĐ.
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng Số 0804/HĐTD-NS ngày 08/04/2009. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 101.500.000.000 VNĐ với lãi suất vay thả nổi. Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích vay: xây dựng Nhà máy nước công suất 20.000 m³/ngày thuộc Dự án cấp nước TP Hải Dương giai đoạn 2006-2010. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 40.500.000.000 VNĐ trong đó số nợ gốc phải trả kỳ tới là 500.000.000 VNĐ.
- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 VNĐ. Mục đích cho vay: tài trợ cho Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị - tiểu dự án Tuyển Chọn tranh. Thời hạn vay là 20 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 03 năm tính từ 16/07/2009; Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012. Lãi suất cho vay 3,0 %, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 74.627.557.736 VNĐ trong đó số nợ gốc phải trả kỳ tới là 7.244.704.972 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 15.07.13.038.01/2013 - HDDTDDDA/NHCT340 - KDNS ngày 29/07/2013 bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Hạn mức tín dụng của hợp đồng vay là 18.000.000.000 VNĐ, mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống nước thô, cải tạo công nghệ, nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng 01 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản theo hợp đồng thế chấp số 15.07.13.038.01/HĐTC ngày 29/07/2013 với giá trị tài sản thế chấp là: 28.450.000.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 của khoản vay là: 13.125.508.000 VNĐ.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2013</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2013</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước	306.082.649.078	100,00	244.589.166.692	100,00
	<u><u>306.082.649.078</u></u>	<u><u>100,00</u></u>	<u><u>244.589.166.692</u></u>	<u><u>100,00</u></u>

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu về cung cấp nước sạch	194.459.832.713	163.771.812.002
Doanh thu về lắp đặt đường ống	24.575.526.596	17.392.985.102
Doanh thu về xây lắp công trình	20.541.558.513	26.923.300.358
	<u><u>239.576.917.822</u></u>	<u><u>208.088.097.462</u></u>

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng bán bị trả lại	1.180.000	-
Giảm giá hàng bán	172.203.683	-
	<u><u>173.383.683</u></u>	<u><u>-</u></u>

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu về cung cấp nước sạch	194.459.832.713	163.771.812.002
Doanh thu về lắp đặt đường ống	24.573.588.506	17.392.985.102
Doanh thu về xây lắp công trình	20.370.112.920	26.923.300.358
	<u><u>239.403.534.139</u></u>	<u><u>208.088.097.462</u></u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	132.146.041.281	111.932.475.139
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	21.928.563.914	15.825.140.248
Giá vốn của hoạt động xây lắp công trình	19.071.278.716	26.488.543.038
	173.145.883.911	154.246.158.425

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.102.870	113.299.853
	78.102.870	113.299.853

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	11.827.973.058	9.997.642.333
	11.827.973.058	9.997.642.333

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.689.915.302	1.594.126.609
Chi phí nhân công	8.230.730.812	8.827.771.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.564.161.130	1.076.307.478
Chi phí khác bằng tiền	1.059.579.182	1.286.739.753
	13.544.386.426	12.784.945.739

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	747.393.555	751.210.298
Chi phí nhân công	18.026.082.277	17.459.216.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.492.952.543	2.696.273.400
Thuế, phí, lệ phí	383.238.638	390.855.304
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	3.945.825	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.718.902.482	5.472.690.959
Chi phí khác bằng tiền	2.541.485.320	1.913.836.334
	33.914.000.640	28.684.082.735

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.187.720.976	4.601.810.545
Các khoản điều chỉnh tăng	921.141.500	758.635.198
- Chi phí không hợp lệ	921.141.500	758.635.198
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.108.862.476	5.360.445.743
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	2.027.215.619	1.340.111.436
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	707.824.273	748.554.345
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo quyết định của thanh tra Tỉnh Hải Dương	13.200.000	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.504.433.500)	(1.380.841.508)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.243.806.392	707.824.273

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán 31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.958.539.191		8.165.894.487	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.768.589.221	-	35.508.717.405	-
	44.727.128.412	-	43.674.611.892	-

	Giá trị sổ kế toán 31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	332.152.964.615		329.592.830.853	
Phải trả người bán, phải trả khác	64.575.525.422		21.476.396.384	
Chi phí phải trả	805.004.934		435.639.931	
	397.533.494.971		351.504.867.168	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	1.958.539.191			1.958.539.191
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.768.589.221			42.768.589.221
	<u>44.727.128.412</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>44.727.128.412</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	8.165.894.487			8.165.894.487
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.508.717.405			35.508.717.405
	<u>43.674.611.892</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43.674.611.892</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	48.180.200.228	283.972.764.387		332.152.964.615
Phải trả người bán, phải trả khác	64.575.525.422			64.575.525.422
Chi phí phải trả	805.004.934			805.004.934
	<u>113.560.730.584</u>	<u>283.972.764.387</u>	<u>-</u>	<u>397.533.494.971</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	27.285.510.264	302.307.320.589		329.592.830.853
Phải trả người bán, phải trả khác	21.476.396.384			21.476.396.384
Chi phí phải trả	435.639.931			435.639.931
	<u>49.197.546.579</u>	<u>302.307.320.589</u>	<u>-</u>	<u>351.504.867.168</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.151.688.033	1.139.777.263

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đường ống Đường nước	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	176.114.182.305	136.922.996.419	5.640.518.643	5.664.851.731	356.001.938.713	11.787.134.890	692.131.622.701
Số tăng trong năm	6.405.492.683	9.479.252.229	1.558.470.907	71.270.910	100.035.909.257	33.025.000	117.583.420.986
- Mua trong năm	-	9.479.252.229	1.558.470.907	71.270.910	-	33.025.000	11.142.019.046
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.405.492.683	-	-	-	97.161.759.257	-	103.567.251.940
- Tăng khác	-	-	-	-	2.874.150.000	-	2.874.150.000
Số giảm trong năm	(517.624.615)	(1.174.339.114)	(21.574.977)	(610.120.203)	(72.054.683)	-	(2.395.713.592)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(517.624.615)	(1.174.339.114)	(21.574.977)	(536.780.203)	(72.054.683)	-	(2.322.373.592)
- Giảm khác	-	-	-	(73.340.000)	-	-	(73.340.000)
Số dư cuối năm	182.002.050.373	145.227.909.534	7.177.414.573	5.126.002.438	455.965.793.287	11.820.159.890	807.319.330.095
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	42.181.937.972	46.586.755.570	3.263.537.737	3.302.554.147	78.992.602.441	1.191.105.095	175.518.492.962
Số tăng trong năm	14.788.205.915	16.642.296.483	572.267.041	353.337.583	25.921.978.022	636.628.957	58.914.714.001
- Khấu hao trong năm	14.788.205.915	16.642.296.483	572.267.041	353.337.583	25.921.978.022	695.835.489	58.973.920.533
- Tăng khác	-	-	-	-	-	(59.206.532)	(59.206.532)
Số giảm trong năm	(232.690.164)	(833.446.685)	(2.197.921)	(47.718.677)	(13.891.616)	-	(1.129.945.063)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(232.690.164)	(833.446.685)	(2.197.921)	(38.603.324)	(13.891.616)	-	(1.120.829.710)
- Giảm khác	-	-	-	(9.115.353)	-	-	(9.115.353)
Số dư cuối năm	56.737.453.723	62.395.605.368	3.833.606.857	3.608.173.053	104.900.688.847	1.827.734.052	233.303.261.900
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	133.932.244.333	90.336.240.849	2.376.980.906	2.362.297.584	277.009.336.272	10.596.029.795	516.613.129.739
Tại ngày cuối năm	125.264.596.650	82.832.304.166	3.343.807.716	1.517.829.385	351.065.104.440	9.992.425.838	574.016.068.195
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:							357.507.998.811

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	213.956.026.847		99.788.624		5.358.595.819		1.613.696.322		-		400.356.528		221.428.464.140	
Tăng vốn trong kỳ trước	29.645.891.392		-		-		-		-		-		29.645.891.392	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-		-		-		-		3.261.699.109		-		3.261.699.109	
Tăng do chuyển nguồn	987.248.453		-		-		-		-		-		987.248.453	
Phân phối lợi nhuận	-		-		1.764.980.179		326.169.911		(3.261.699.109)		-		(1.170.549.019)	
Giảm do chuyển nguồn	-		-		(987.248.453)		-		-		-		(987.248.453)	
Số dư cuối kỳ trước	244.589.166.692		99.788.624		6.136.327.545		1.939.866.233		-		400.356.528		253.165.505.622	
Tăng vốn trong kỳ này (i)	58.885.505.000		-		-		-		-		-		58.885.505.000	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-		-		-		5.160.505.357		-		5.160.505.357	
Tăng do chuyển nguồn	2.607.977.386		-		1.939.866.233		-		-		-		4.547.843.619	
Phân phối lợi nhuận (ii)	-		-		-		-		(5.160.505.357)		-		(5.160.505.357)	
Giảm do chuyển nguồn	-		-		(2.607.977.386)		(1.939.866.233)		-		-		(4.547.843.619)	
Số dư cuối kỳ này	306.082.649.078		99.788.624		5.468.216.392		-		-		400.356.528		312.051.010.622	

(i) Công ty tạm tăng tài sản và tăng vốn từ ngân sách

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo TT 220/2013/TT - BTC ngày 31/12/2013

Tổng lợi nhuận năm 2013 (1)

Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành (2) (Không quá 1,5 tháng lương ban quản lý điều hành).

Các khoản giảm theo quyết định của Thanh tra Tỉnh Hải Dương (3)

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (4) = (1) - (2) - (3) (Không quá 03 tháng lương thực hiện)

Số tiền
5.160.505.357
152.750.000
111.417.860
4.896.337.497

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | **F:** (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | **F:** (84) 8 3547 1838

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | **F:** (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh